

Số: 520 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của: UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 29/4/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-TNMT ngày 17/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Yên với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm. Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tân Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Yên.
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

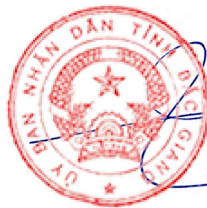
Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Tân Yên trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Tân Yên, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Tân Yên;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 theo đơn vị hành chính
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2022 (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,64	100,00	943,96	559,36	1.512,34	914,59	767,06	1.206,94	1.042,99	1.003,21	581,34	1.085,15	575,60
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	14.991,14	71,97	465,98	332,73	1.052,51	657,86	571,49	960,80	695,40	792,06	403,29	873,35	412,69
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.319,22	48,82	205,62	163,26	495,62	349,43	205,78	407,04	427,70	386,88	255,37	228,25	260,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>6.022,65</i>	<i>82,29</i>	<i>173,82</i>	<i>146,04</i>	<i>262,22</i>	<i>338,25</i>	<i>144,68</i>	<i>225,44</i>	<i>295,94</i>	<i>292,19</i>	<i>252,62</i>	<i>144,65</i>	<i>261,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,79	6,66	32,49	46,89	98,12	38,94	16,62	122,19	69,24	47,20	10,09	30,35	24,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.059,51	27,08	98,46	79,34	302,99	192,78	228,25	197,08	41,56	247,60	71,20	519,28	85,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	972,02	6,48	82,09	29,33	48,60	24,48	82,05	145,05	46,12	59,64	2,49	27,76	27,27
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.601,85	10,69	47,33	13,91	104,33	48,43	38,68	89,45	106,07	47,33	64,14	63,47	14,92
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,74	0,27			2,85	3,80	0,10		4,72	3,40		4,24	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.766,31	27,68	477,23	225,81	457,31	256,47	193,10	246,13	329,27	208,83	177,82	211,05	162,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	0,93	1,30		0,12		2,00		8,33			5,79	
2.2	Đất an ninh	CAN	99,67	1,73	2,20	3,37	44,21								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,24	2,00	47,97		44,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,12	0,14	0,63	0,52	0,13			0,90				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,99	2,06	8,12	2,23	8,97	7,66	0,83	1,79	7,53	1,17	2,50		2,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,16			9,09								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,95	0,59			3,50			10,90	6,65				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.889,05	19,27	204,83	113,35	186,34	148,77	115,91	120,19	194,60	109,70	94,91	96,67	87,19
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.823,82</i>	<i>63,13</i>	<i>120,36</i>	<i>70,07</i>	<i>107,83</i>	<i>97,58</i>	<i>70,27</i>	<i>95,99</i>	<i>89,28</i>	<i>73,21</i>	<i>60,64</i>	<i>70,85</i>	<i>57,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>537,36</i>	<i>18,60</i>	<i>23,08</i>	<i>12,42</i>	<i>38,31</i>	<i>23,51</i>	<i>18,63</i>	<i>11,09</i>	<i>68,71</i>	<i>18,36</i>	<i>21,21</i>	<i>13,09</i>	<i>16,80</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2022 (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,37	1,74	7,97	1,52	3,70	3,44	1,57	1,44	0,95	1,96	0,87	1,59	1,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,64	0,47	3,35	0,24	0,44	0,09	0,22	0,21	4,66	0,23	0,13	0,17	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	85,47	2,96	9,25	4,31	5,55	4,53	4,58	2,93	15,31	3,28	0,63	1,78	2,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	105,82	3,66	9,01	1,43	12,72	5,96	4,15	1,51	3,36	2,62	5,39	1,43	2,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,05	0,04			1,05								
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,06	0,14				0,46					0,45		2,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,25	0,18	2,10	1,77	0,08	0,38			0,09		0,04		0,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,45	0,42	1,42	4,07	4,23		0,05		0,02	2,42	0,50	1,05	0,50
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,06	2,93	13,97	7,95	7,17	10,67	10,86	5,63	9,93	7,56	4,85	6,52	3,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,38	0,32	0,03	0,22	3,23	0,12	0,57	1,19		0,07	0,15	0,17	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,02	0,22	0,08	0,02	0,02		0,01			0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	0,25											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất chợ	DCH	8,27	0,29	1,07	1,28		0,00		0,17	0,29				0,31
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	34,00	0,59	13,00	8,00	2,00	2,00	5,00		2,00				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.775,23	30,79			142,55	82,74	70,91	79,60	98,91	90,38	62,98	82,98	58,77
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	290,89	5,04	195,89	95,00									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,95	0,40	7,93	0,74	0,22	0,68	1,35	0,47	3,07	0,39	0,50	1,35	0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,58	0,03	0,43	0,22							0,02		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,67	0,10	2,00	2,63		0,04	1,00						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,35	0,44	1,44	1,84	2,33	0,76	1,11	2,80	0,72	2,03	0,21	1,14	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	4,43		3,58	12,63	13,31		27,45	8,56	3,11	14,28	8,77	10,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,36	1,01	4,87	2,22	0,93	2,09		2,95		2,06	2,42	14,35	2,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,08	0,12		1,05	0,30							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,19	0,35	0,76	0,82	2,52	0,27	2,48		18,32	2,32	0,22	0,75	0,16

(Phân bố diện tích các loại đất tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2022 (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,64	100,00	1.113,48	1.444,72	1.080,10	957,44	1.392,09	911,46	834,77	977,25	862,24	562,93	501,63
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	14.991,14	71,97	866,82	1.072,06	805,42	695,27	1.010,87	590,13	624,00	744,46	593,12	419,28	351,56
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.319,22	48,82	349,20	447,03	477,82	301,28	675,83	322,87	362,07	197,90	355,64	208,35	236,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>6.022,65</i>	<i>82,29</i>	<i>304,11</i>	<i>332,58</i>	<i>452,57</i>	<i>223,22</i>	<i>615,54</i>	<i>321,56</i>	<i>341,45</i>	<i>161,84</i>	<i>341,42</i>	<i>170,62</i>	<i>220,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,79	6,66	39,11	42,34	44,63	18,75	57,86	25,14	52,30	66,53	91,46	6,56	17,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.059,51	27,08	204,16	258,79	207,22	241,54	167,85	137,17	159,83	353,16	97,96	102,91	65,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	972,02	6,48	150,03	121,94	15,94	10,95	1,92	11,52	6,07	24,37	10,41	44,01	
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.601,85	10,69	122,03	201,96	53,42	122,75	107,41	93,43	43,73	102,50	35,24	53,28	28,05
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,74	0,27	2,28		6,39						2,42	4,18	4,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.766,31	27,68	246,42	361,28	272,95	259,19	378,24	301,84	209,13	232,66	265,30	143,54	149,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	0,93	22,12	10,89		2,96						0,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	99,67	1,73		0,20				49,29		0,40			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,24	2,00		19,27				3,15					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,12		0,15		0,05	0,20	0,11		3,69	0,41		0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,99	2,06	4,50	1,99	7,33	25,75	8,15	0,72	0,15	2,84	20,85	0,20	3,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,16											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,95	0,59	2,00	10,90									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.889,05	19,27	129,01	206,13	146,21	115,84	192,78	148,78	122,51	87,07	104,90	84,64	78,74
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.823,82</i>	<i>63,13</i>	<i>67,35</i>	<i>148,80</i>	<i>95,73</i>	<i>67,01</i>	<i>109,91</i>	<i>97,86</i>	<i>76,49</i>	<i>62,01</i>	<i>63,76</i>	<i>67,69</i>	<i>53,48</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>537,36</i>	<i>18,60</i>	<i>42,11</i>	<i>33,88</i>	<i>29,11</i>	<i>22,68</i>	<i>44,02</i>	<i>28,87</i>	<i>27,46</i>	<i>8,93</i>	<i>17,11</i>	<i>7,24</i>	<i>10,74</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>50,37</i>	<i>1,74</i>	<i>1,88</i>	<i>2,63</i>	<i>2,78</i>	<i>2,04</i>	<i>2,82</i>	<i>2,55</i>	<i>1,62</i>	<i>1,45</i>	<i>3,10</i>	<i>1,81</i>	<i>1,14</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2022 (ha)	Cơ Cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,64	0,47	0,17	0,79	0,12	0,14	0,28	0,19	0,38	0,19	1,03	0,12	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	85,47	2,96	2,70	3,17	3,40	2,52	3,92	3,15	2,89	2,71	3,48	1,62	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	105,82	3,66	4,94	7,55	3,22	4,92	11,09	8,60	1,96	2,74	3,28	2,32	5,36
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,05	0,04											
-	Đất cổ di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,06	0,14			0,47	1,04	0,89		2,46		0,28		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,25	0,18	1,38	1,01	0,59		0,68	0,08	1,00	0,36	0,15		0,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,45	0,42	0,66	1,36		0,88	2,99	0,97	1,19	1,36		0,48	0,30
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,06	2,93	7,55	5,06	9,37	7,12	14,87	5,77	6,44	6,18	9,83	3,32	5,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,38	0,32	0,27	1,20	0,34	0,11	0,30	0,04	0,60	0,14	0,56	0,01	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,02	0,02	0,06	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	0,25				7,36							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất chợ	DCH	8,27	0,29		0,64	1,05		0,99	0,67		0,98	0,29		0,55
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	34,00	0,59									2,00		
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.775,23	30,79	80,33	110,75	90,62	87,27	151,84	84,88	71,57	101,35	116,39	48,46	61,98
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	290,89	5,04											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,95	0,40	0,53	0,15	0,92	0,34	0,60	0,56	1,61	0,37	0,17	0,18	0,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghị	DTS	1,58	0,03			0,91								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,67	0,10											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,35	0,44	1,98	0,43	2,10	1,03	1,81	0,41	0,21	1,09	1,40	0,03	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	4,43	2,73		21,49	25,91	19,81	13,46	11,92	35,04	15,33	4,63	2,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,36	1,01	3,24	0,43	3,38	0,04	2,81	0,48	1,05	0,81	3,13	5,31	2,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,08					0,23		0,11		2,73		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,19	0,35	0,25	11,38	1,73	2,98	2,98	19,49	1,64	0,13	3,82	0,11	0,09

Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 theo đơn vị hành chính
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nhâm	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00			0,70	0,80	1,20	1,20	0,60	1,20	0,90	2,70	0,10
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,20			0,80		0,30		0,20	2,20			0,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	11,17	4,73	0,50	1,30	0,37	1,10		0,50				0,20

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tiếp theo)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00	1,50	0,20	1,00	1,20	1,20	1,50	0,30	0,50	1,50	1,20	0,50
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,20		0,20					0,20			0,20	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	11,17		0,15	1,57		0,50				0,15	0,10	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 theo đơn vị hành chính
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích cần thu hồi		679,66	107,41	52,41	59,67	15,80	59,19	17,42	29,56	24,63	18,72	7,50	23,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	657,70	100,18	51,91	57,42	15,43	57,19	17,42	29,06	24,13	18,08	7,50	23,34
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	550,37	86,46	43,87	38,34	14,28	42,24	16,92	26,81	17,80	15,70	6,50	18,85
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	525,82	78,06	42,17	38,34	14,28	40,94	16,92	26,28	16,30	14,70	6,50	17,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,77	3,50	3,43	2,53	1,15	3,00	0,50	1,75	2,93	1,00		2,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,93	2,92	1,40	10,20		1,45			0,46	0,95		0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,90	5,50	1,80	5,50		9,80			2,80		1,00	1,70
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,73	1,80	1,41	0,85		0,70		0,50	0,14	0,43		
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,06	7,23	0,50	2,25	0,37	1,70		0,50	0,35	0,54		0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,84	7,23	0,50	2,20	0,37	1,50		0,50	0,35	0,54		0,20

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất giao thông	DGT	7,00	3,00	0,30	1,00		0,50		0,20				0,20
-	Đất thủy lợi	DTL	6,99	1,00	0,20	0,70		0,50		0,30	0,35	0,54		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,53	1,33				0,10						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,50			0,50								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,45	1,90				0,40						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất chợ	DCH	0,37				0,37							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,85			0,05		0,20						
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,90					0,30			0,15	0,10		

(Kế hoạch thu hồi đất tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích cần thu hồi		679,66	9,42	48,60	35,89	21,08	28,95	17,20	14,44	21,23	26,52	24,32	16,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	657,70	9,42	47,45	34,07	21,08	27,95	16,05	14,14	21,23	26,07	22,42	16,16
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	550,37	8,42	45,00	26,99	19,38	22,37	13,70	11,29	20,33	23,19	15,87	16,06
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>525,82</i>	<i>7,42</i>	<i>41,00</i>	<i>26,99</i>	<i>17,26</i>	<i>22,37</i>	<i>13,70</i>	<i>11,29</i>	<i>19,33</i>	<i>23,19</i>	<i>15,87</i>	<i>15,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,77	0,70	1,25	3,48	0,80	3,18	0,25	1,20	0,70	1,98	1,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,93	0,30	0,50	1,10	0,40	1,30	2,10	1,05		0,60	1,50	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,90					0,30					2,50	
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,73		0,70	2,50	0,50	0,80		0,60	0,20	0,30	1,30	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,06		1,15	1,57		1,00	1,15	0,30		0,45	1,80	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15						1,15					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	18,84		1,00	1,50		0,90		0,30		0,45	1,30	

[illegible]

Biểu 04: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022 theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

[illegible]

[illegible]

(Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tiếp theo)

[illegible]

[illegible]

